

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN CÁI RĂNG,  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27-5-2024

V/v “không công nhận quan hệ vợ  
chồng”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CÁI RĂNG, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Mẫn.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoài Anh - Thư ký Tòa án nhân dân quận  
Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Ngày 27 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cái Răng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục rút gọn vụ án thụ lý số 82/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2024 về “không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Trần Ngọc D; Địa chỉ cư trú: đường M, phường A, quận N, Thành phố C “Có mặt”.

**Bị đơn:** Ông Nguyễn Thanh L; Địa chỉ cư trú: Khu vực T, phường T, quận C, Thành phố C “Có mặt”.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà D trình bày và yêu cầu: Ông bà tự nguyện quen biết nhau vào năm 2009, rồi tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới hỏi nhưng không đăng ký kết hôn. Trong 05 năm đầu chung sống hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn trong công việc lẫn cuộc sống hằng ngày không hàn gắn được mặc dù đã nhiều lần ông bà ngồi lại nói chuyện với nhau. Ông bà không còn chung sống với nhau từ năm 2013 đến nay. Thời gian ly thân này không ai quan tâm tới ai. Tại Đơn khởi kiện ngày 03/4/2024 bà yêu cầu ly hôn với ông L, không có con chung nên không yêu cầu xem xét, tài sản chung tự thỏa thuận,

nợ chung không có. Tại Đơn khởi kiện (bổ sung) ngày 27/5/2024 bà bổ sung yêu cầu khởi kiện tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Ngọc N (Nữ), sinh ngày 06/12/2010, không yêu cầu cấp dưỡng.

Bị đơn ông L trình bày: Thống nhất với lời khai của bà D về quá trình hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn. Ông đồng ý ly hôn với bà D.

Tại phiên tòa: Bà D nộp Đơn khởi kiện (bổ sung) đề ngày 27/5/2024, Giấy khai sinh của cháu N. Bà yêu cầu ly hôn với ông L. Tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Ngọc N (Nữ), sinh ngày 06/12/2010, không yêu cầu cấp dưỡng. Tài sản chung tự thỏa thuận. Nợ chung không có; Ông L đồng ý ly hôn với bà D. Thừa nhận ông bà có con chung tên Trần Ngọc N (Nữ), sinh ngày 06/12/2010, ông đồng ý giao bà D tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, không cấp dưỡng. Tài sản chung tự thỏa thuận. Nợ chung không có; Cháu N xác định ông L, bà D là cha mẹ mình, cháu sống từ nhỏ với bà D mà không nhận được sự quan tâm, chăm sóc của ông L nên có nguyện vọng tiếp tục chung sống với bà D.

Đối chất làm rõ lý do tại sao Đơn khởi kiện đề ngày 03/4/2024 cả ông bà đều không khai báo có con chung thì ông bà cho rằng do nghĩ vợ chồng chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn theo luật định nên khi sinh con, đi làm Giấy khai sinh thì không được ghi tên cha nên nghĩ cũng không cần khai con chung vào. Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án thì bà mới nhận biết được thiếu sót này, do đó mà bà đã làm Đơn khởi kiện (bổ sung) nộp cho Tòa án và dẫn cháu N lên Tòa trình báo, làm việc.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Theo đơn khởi kiện cùng các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai tại phiên tòa của bà D, ông L và cháu N xác định quan hệ pháp luật ông bà tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng. Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông bà đã tổ chức lễ cưới hỏi và bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2009, có con chung vào năm 2010. Kể từ thời điểm Luật Hôn nhân và Gia đình 2000 và Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 có hiệu lực thi hành đến nay ông bà cũng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình 2000 (Nay là Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014) nên ông bà không được công nhận là vợ chồng. Tại phiên tòa ông bà đều thống nhất thỏa thuận giải quyết được toàn bộ vụ án về ly hôn, nuôi con, tài sản chung và nợ đáng lẽ ra phải ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận tại phiên tòa nhưng do ông bà vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 nên đối với quan hệ hôn nhân không được công nhận mà phải

xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng đối với ông bà. Các vấn đề khác về con chung, tài sản và nợ được ông bà tự nguyện thỏa thuận, không bị ép buộc phù hợp quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử công nhận, cụ thể:

[3] Về con chung: Cháu N được bà D nuôi dưỡng, chăm sóc từ nhỏ đã có điều kiện sinh sống, sinh hoạt, vui chơi, học tập... ổn định và có nguyện vọng chung sống với bà D nên việc bà và ông L thỏa thuận được về vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với nguyện vọng cháu N. Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận bà Trần Ngọc D tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Ngọc N (Nữ), sinh ngày 06/12/2010 kể từ ngày xét xử 27/5/2024 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Ông L không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông L không ai được quyền ngăn cản.

[4] Về tài sản chung: Ghi nhận lời trình bày ông bà tự thỏa thuận. Về nợ chung: Ghi nhận lời khai ông bà không có nợ chung. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

[5] Về án phí: Do ông bà thỏa thuận được tất cả các nội dung khởi kiện trong vụ án, căn cứ Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Khoản 2 Điều 6 và Khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ông bà mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ghi nhận bà D tự nguyện chịu thay phần án phí của ông L, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai số 0003413 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng, bà được nhận lại 150.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào:* Điều 5, Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình 2000 (Nay là Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014).

Khoản 2 Điều 6 và Khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Trần Ngọc D.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Ngọc D với ông Nguyễn Thanh L.

Về con chung: Giao bà Trần Ngọc D tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Ngọc N (Nữ), sinh ngày 06/12/2010 kể từ ngày xét xử 27/5/2024 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Thanh L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông L không ai được quyền ngăn cản.

Về tài sản chung: Ghi nhận lời trình bày ông bà tự thỏa thuận tài sản chung, không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Ghi nhận lời trình bày ông bà không có nợ chung. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

Về án phí: Bà Trần Ngọc D, ông Nguyễn Thanh L mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ghi nhận bà Trần Ngọc D tự nguyện chịu thay phần án phí của ông Nguyễn Thanh L, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai số 0003413 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng, bà Trần Ngọc D được nhận lại 150.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết tại địa phương nơi cư trú.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân Tp. Cần Thơ;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Cần Thơ;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục THADS Q. Cái Răng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (TC: 12).

**THẨM PHÁN**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Minh Mẫn**